

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 264/TTr-STNMT ngày 27/5/2022 và của UBND huyện Phú Riềng tại Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 13/01/2022 và Công văn số 589/UBND-KT ngày 05/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Đến năm 2030, trên địa huyện Phú Riềng không còn đất chưa sử dụng.
4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Riềng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 22/3/2021.

Điều 2. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Riềng được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:
 - Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
 - Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Phú Riềng triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
 - Khi Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng trình tự quy định.
2. UBND huyện Phú Riềng:
 - Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - Khi Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2025 được phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho UBND huyện Phú Riềng khác với chỉ tiêu đã được phê duyệt thì UBND huyện Phú Riềng phải lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp.
 - Trên cơ sở phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của UBND tỉnh, UBND huyện báo cáo, trình HĐND huyện Phú Riềng xem xét điều chỉnh lại Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 cho phù hợp.

- Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Riềng.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; UBND huyện Phú Riềng chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

- Định kỳ hàng năm, UBND huyện Phú Riềng có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Dự án

Đầu tư Xây dựng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Riềng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-53-QĐ-10/6)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huyền Anh Minh

Phụ lục 01

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Quyết định số AA.2.5.../QĐ-UBND ngày 17.../6.../2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.376,42	100,00			67.376,42	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.816,66	91,75	x	x	54.822,15	81,37	-6.994,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54	0,11	x	x	73,54	0,11	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		-	x	x	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	237,72	0,35	x	x	181,55	0,27	-56,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.975,36	90,50	x	x	52.647,35	78,14	-8.328,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	x	x	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	x	x	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	x	x	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		-	x	x	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,92	0,52		327,32	327,32	0,49	-24,60
1.8	Đất làm muối	LMU		-		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,12	0,26		1.592,39	1.592,39	2,36	1.414,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.559,76	8,25	x	x	12.554,27	18,63	6.994,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,95	0,01	x	x	177,14	0,26	172,19

2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	0,01	x	x	20,82	0,03	13,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	x	x	966,12	1,43	966,12
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	x	x	200,51	0,30	200,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,75	0,02	x	x	444,43	0,66	428,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,47	0,37	x	x	701,24	1,04	450,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	x	x	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	39,96	0,06		96,46	96,46	0,14	56,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.949,15	4,38	x	x	4.262,84	6,33	1.313,69
	- Đất giao thông	DGT	1.225,58	1,82	x	x	2.088,76	3,10	863,18
	- Đất thủy lợi	DTL	5,46	0,01	x	x	180,86	0,27	175,40
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,15	0,01	x	x	15,54	0,02	11,38
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,93	0,01	x	x	8,29	0,01	3,36
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,67	0,06	x	x	55,33	0,08	11,66
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,80	0,02	x	x	19,56	0,03	5,76
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.578,19	2,34	x	x	1.630,46	2,42	52,27
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,00	x	x	0,82	0,00	0,30
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	x	x	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	x	x	0,45	0,00	0,45
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,95	0,00	x	x	41,32	0,06	38,36
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	0,02	x	x	14,44	0,02	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,42	0,08	x	x	200,13	0,30	148,72
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-			-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-			-	-	-
	- Đất chợ	DCH	4,03	0,01		6,87	6,87	0,01	2,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	x	x	-	-	-



2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,17	0,01		10,73	10,73	0,02	2,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,00		100,65	100,65	0,15	99,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	618,46	0,92	x	x	2.325,30	3,45	1.706,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	x	x	1.556,05	2,31	1.556,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,34	0,03	x	x	50,18	0,07	26,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,00	x	x	0,45	0,00	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	x	x	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	0,00		1,32	1,32	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	1,69		1.136,96	1.136,96	1,69	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	492,84	0,73		493,71	493,71	0,73	0,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	0,01		9,37	9,37	0,01	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-			-		



Phụ lục 02

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÚ RIỀNG**
(Kèm theo Quyết định số 11.25.../QĐ-UBND ngày 1.7.../6.../2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.994,51	550,31	566,52	1.370,53	536,75	989,51	443,88	812,26	1.061,04	329,84	333,87
	Trong đó:		-										
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	53,12	-	-	22,45	-	-	30,51	0,16	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.916,79	550,31	566,52	1.323,48	536,75	989,51	413,37	812,10	1.061,04	329,84	333,87
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,60	-	-	24,60	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.414,27	-	52,40	-	6,40	369,28	152,69	818,65	4,74	6,00	4,11
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1.411,22	-	52,40	-	6,40	369,28	149,64	818,65	4,74	6,00	4,11
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	3,05	-	-	-	-	-	3,05	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,75	1,10	4,77	-	0,26	0,16	0,43	0,03	-	-	-